

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP

Tầng 3, Nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 - 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | 10 - 29 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP

Tầng 3, Nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Clever Group (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|------------------------|---|
| Ông Nguyễn Khánh Trình | Chủ tịch |
| Bà Lưu Hoàng Anh | Thành viên |
| Bà Đôn Nữ Đức Hiền | Thành viên |
| Ông Dư Khắc Châu | Thành viên |
| Ông Lee Sang Seok | Thành viên |
| Ông Phạm Thanh Hải | Thành viên độc lập |
| Ông Trần Văn Quân | Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 17 tháng 01 năm 2020) |
| Ông Phó Đức Giang | Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 17 tháng 01 năm 2020) |

Ban Giám đốc

| | |
|------------------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Khánh Trình | Giám đốc |
| Bà Đôn Nữ Đức Hiền | Phó Giám đốc |
| Bà Lưu Hoàng Anh | Giám đốc chi nhánh Sài Gòn |
| Bà Trần Thị Minh Tình | Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP

Tầng 3, Nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Khánh Trình
Giám đốc

Ngày 08 tháng 4 năm 2020

Số: 1028 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Clever Group

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Clever Group (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 4 năm 2020, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán ngày 29 tháng 3 năm 2019 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 08 tháng 4 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1472-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 114.567.082.191 | 80.126.160.202 |
| I. Tiền và tương đương tiền | 110 | 4 | 7.176.839.430 | 11.927.349.361 |
| 1. Tiền | 111 | | 7.176.839.430 | 11.927.349.361 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 64.113.354.335 | 39.706.182.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 64.113.354.335 | 39.706.182.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 43.228.575.244 | 28.471.235.810 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 38.656.664.455 | 24.093.453.871 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 3.657.153.708 | 344.350.000 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | 1.000.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 1.466.779.900 | 3.033.431.939 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (552.022.819) | - |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 48.313.182 | 21.393.031 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 4.039.700 | 21.393.031 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 44.273.482 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 63.838.045.331 | 27.570.559.732 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 597.127.500 | 323.127.500 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 597.127.500 | 323.127.500 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 5.641.092.094 | 7.060.960.949 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 5.641.092.094 | 7.060.960.949 |
| - Nguyên giá | 222 | | 12.152.150.636 | 12.152.150.636 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (6.511.058.542) | (5.091.189.687) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 12 | 8.504.095.553 | 8.504.095.553 |
| - Nguyên giá | 231 | | 8.504.095.553 | 8.504.095.553 |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 14.193.965.568 | - |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | 14.193.965.568 | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5 | 32.998.794.821 | 10.138.181.824 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 23.823.572.080 | 6.465.125.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết | 252 | | 1.756.000.000 | 1.756.000.000 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (4.390.763.748) | (282.943.176) |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 11.809.986.489 | 2.200.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.902.969.795 | 1.544.193.906 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 1.902.969.795 | 1.544.193.906 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 178.405.127.522 | 107.696.719.934 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 69.164.344.174 | 33.381.547.566 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 69.164.344.174 | 33.381.547.566 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 26.602.675.893 | 17.003.860.004 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 16 | 2.226.273.948 | 3.551.070.366 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 13 | 7.740.606.141 | 8.537.286.958 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3.859.885.730 | 2.166.442.432 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 272.992.806 | 2.122.887.806 |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 18 | 28.461.909.656 | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 109.240.783.348 | 74.315.172.368 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 109.240.783.348 | 74.315.172.368 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 74.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 74.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 35.240.783.348 | 24.315.172.368 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 315.172.368 | 4.042.517.232 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 34.925.610.980 | 20.272.655.136 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 178.405.127.522 | 107.696.719.934 |

Nguyễn Thị Hồi
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Nguyễn Khánh Trình
Giám đốc

Ngày 08 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu cung cấp dịch vụ | 01 | 342.990.354.493 | 329.917.969.566 |
| 2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01) | 10 | 342.990.354.493 | 329.917.969.566 |
| 3. Giá vốn cung cấp dịch vụ | 11 | 277.798.504.816 | 290.748.126.095 |
| 4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | 65.191.849.677 | 39.169.843.471 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 4.716.734.289 | 4.788.377.664 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | 4.499.759.200 | 181.815.697 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | 371.894.145 | - |
| 7. Chi phí bán hàng | 25 | 11.101.994.639 | 10.174.442.798 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 9.832.052.829 | 7.435.867.732 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | 44.474.777.298 | 26.166.094.908 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | 3.065.267 | 4.138.413 |
| 11. Chi phí khác | 32 | 640.665.822 | 591.932.748 |
| 12. (Lỗ) khác (40=31-32) | 40 | (637.600.555) | (587.794.335) |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | 43.837.176.743 | 25.578.300.573 |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 8.911.565.763 | 5.305.645.437 |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | 34.925.610.980 | 20.272.655.136 |



Nguyễn Thị Hồi
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Nguyễn Khánh Trình
Giám đốc

Ngày 08 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------------------|------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 43.837.176.743 | 25.578.300.573 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 1.419.868.855 | 1.168.912.448 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 4.659.843.391 | 1.246.246 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 20.044.483 | 15.959.539 |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (4.704.122.956) | (4.598.095.644) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 371.894.145 | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 45.604.704.661 | 22.166.323.162 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | (11.353.719.839) | 1.501.748.145 |
| Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 6.472.704.476 | (21.768.853.123) |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | (341.422.558) | (1.165.631.604) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (371.894.145) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (8.398.794.189) | (3.998.557.355) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 31.611.578.406 | (3.264.970.775) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (17.743.056.476) | (4.887.214.563) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 90.909.091 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (132.713.520.088) | (33.499.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 99.944.900.000 | 34.724.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (17.358.447.080) | (4.500.000.000) |
| 6. Tiền thu lãi cho vay | 27 | 3.049.032.714 | 3.217.640.609 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (64.821.090.930) | (4.853.664.863) |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|------------------------|------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 71.367.234.203 | 3.900.000.000 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (42.905.324.547) | (3.900.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 28.461.909.656 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | (4.747.602.868) | (8.118.635.638) |
| Tiền đầu năm | 60 | 11.927.349.361 | 20.085.277.788 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (2.907.063) | (39.292.789) |
| Tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 7.176.839.430 | 11.927.349.361 |

Nguyễn Thị Hồi
Người lập biểu/Kế toán trưởng

Nguyễn Khánh Trình
Giám đốc

Ngày 08 tháng 4 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Clever Group (gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Quảng cáo Thông minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103026173 ngày 04 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần đầu đến lần thứ 16 ngày 01 tháng 8 năm 2019.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 129 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 107 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: Dịch vụ máy vi tính và các dịch vụ liên quan đến máy vi tính (CPC 841 - 845, CPC 849);
- Quảng cáo. Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo (CPC 871, trừ dịch vụ quảng cáo thuốc lá);
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ Telex (CPC 7523);

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm, Công ty mua lại cổ phần và nắm quyền kiểm soát tại một số công ty, các công ty này trở thành công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cụ thể như sau:

| Tên Công ty con | Vốn đầu tư (VND) | Tỉ lệ phần sở hữu | Tỉ lệ quyền biểu quyết |
|--|---------------------|----------------------|---------------------------|
| Công ty Cổ phần Orion Media | 6.168.000.000 | 77% | 77% |
| Công ty Cổ phần Truyền thông NAH | 740.564.000 | 72% | 72% |
| Công ty Cổ phần Công nghệ quảng cáo ADTech | 600.000.000 | 60% | 60% |
| Công ty Cổ phần ADOP Vietnam | 2.463.693.080 | 40% | 100% |

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc Công ty bao gồm các chi nhánh trong nước, các công ty con và công ty liên kết. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 03 chi nhánh trực thuộc tại Hà Nội, Đà Nẵng, Sài Gòn.

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ % | Hoạt động chính |
|---|---|---------------------------|---|--|
| Công ty con | | | | |
| Công ty PT CleverAds | Indonesia | 95 | 95 | Tư vấn quản lý khác |
| Công ty Cổ phần Review Thông minh | Việt Nam | 70 | 70 | Dịch vụ quảng cáo |
| Công ty TNHH Quảng cáo Thông minh Myanmar | Myanmar | 95 | 95 | Dịch vụ quảng cáo |
| Công ty Cổ phần ADOP Vietnam | Việt Nam | 40 | 100 | Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính |
| Công ty Cổ phần Orion Media | Việt Nam | 77 | 77 | Sản xuất nội dung truyền thông, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm |
| Công ty Cổ phần Truyền thông NAH | Việt Nam | 72 | 72 | Sản xuất nội dung truyền thông, quản cáo thương hiệu, sản phẩm |
| Công ty Cổ phần Công nghệ quảng cáo ADTech | Việt Nam | 60 | 60 | Triển khai các giải pháp kỹ thuật mới, mở rộng và nâng cao hiệu quả các kênh quảng cáo. Tối ưu hoá doanh thu cho các mobile apps dựa trên công nghệ blockchain và AI |
| Công ty liên kết | | | | |
| Công ty Cổ phần Mạng Quảng cáo Thông minh | Việt Nam | 40 | 40 | Quảng cáo trên điện thoại di động |

Mặc dù Công ty không sở hữu hơn 50% vốn góp của Công ty Cổ phần ADOP Việt Nam, nhưng theo thỏa thuận ngày 30 tháng 12 năm 2019 giữa ADOP Inc. và Công ty, ADOP Inc. sẽ chuyển toàn bộ quyền biểu quyết tương ứng với tỷ lệ sở hữu của mình cho Công ty chỉ cho mục đích quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm với thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc tại Công ty Cổ phần ADOP Vietnam. Theo đó, do Công ty Cổ phần ADOP Vietnam vẫn thuộc sự kiểm soát của Công ty, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần ADOP Vietnam được ghi nhận là khoản đầu tư vào công ty con trên báo cáo tài chính riêng này.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Một số số liệu của báo cáo năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay như trình bày tại Thuyết minh số 29.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Phương tiện vận tải | 6 - 8 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại biệt thự LK4 - SL40, Lô TT96-9, khu đất phía Đông Nam dự án Khu đô thị mới Nam An Khánh và phần mở rộng khu B (Vinhomes Thăng Long) thuộc xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

| | <u>Số cuối năm</u> <u>VND</u> | <u>Số đầu năm</u> <u>VND</u> |
|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Tiền mặt | 125.473.812 | 352.679.828 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 7.051.365.618 | 11.574.669.533 |
| | <u>7.176.839.430</u> | <u>11.927.349.361</u> |

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số cuối năm | | Số đầu năm (Phân loại lại) | |
|---|-----------------------|----------------------|-------------------------------|--------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 75.923.340.824 | - | 41.906.182.000 | - |
| a1) Ngắn hạn | 64.113.354.335 | - | 39.706.182.000 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 26.343.334.247 | - | 5.400.000.000 | - |
| - Trái phiếu ngắn hạn (ii) | 37.770.020.088 | - | 34.306.182.000 | - |
| <i>Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Đông Dương</i> | 1.983.520.088 | - | - | - |
| <i>Trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect</i> | - | - | 8.731.182.000 | - |
| <i>Trái phiếu Công ty TNHH Yamagata</i> | 6.000.000.000 | - | - | - |
| <i>Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Thượng</i> | 10.800.000.000 | - | - | - |
| <i>Trái phiếu Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land</i> | 8.525.100.000 | - | - | - |
| <i>Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine</i> | 5.261.400.000 | - | - | - |
| <i>Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phú Châu</i> | 5.200.000.000 | - | - | - |
| <i>Trái phiếu Công ty TNHH Ataka</i> | - | - | 25.575.000.000 | - |
| | 11.809.986.489 | - | 2.200.000.000 | - |
| a2) Dài hạn | - | - | 2.200.000.000 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 11.809.986.489 | - | - | - |
| - Trái phiếu dài hạn | 5.010.000.000 | - | - | - |
| <i>Trái phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam</i> | 1.799.986.489 | - | - | - |
| <i>Trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect</i> | 5.000.000.000 | - | - | - |
| <i>Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A</i> | - | - | - | - |
| | 25.579.572.080 | 4.390.763.748 | 8.221.125.000 | 282.943.176 |
| b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 23.823.572.080 | 4.107.417.432 | 6.465.125.000 | - |
| - Đầu tư vào công ty con | 3.351.315.000 | - | 1.965.125.000 | - |
| + Công ty PT CleverAds | 10.500.000.000 | - | 4.500.000.000 | - |
| + Công ty Cổ phần Review Thông minh | 6.168.000.000 | 3.364.499.277 | - | - |
| + Công ty Cổ phần Orion Media | 740.564.000 | 735.826.726 | - | - |
| + Công ty Cổ phần NAH | 600.000.000 | 7.091.429 | - | - |
| + Công ty Cổ phần ADTech | 2.463.693.080 | - | - | - |
| + Công ty Cổ phần ADOP Vietnam | - | - | - | - |
| | 1.756.000.000 | 283.346.316 | 1.756.000.000 | 282.943.176 |
| - Đầu tư vào công ty liên kết | 1.756.000.000 | 283.346.316 | 1.756.000.000 | 282.943.176 |
| + Công ty Cổ phần Mạng Quảng cáo Thông minh | 1.756.000.000 | 283.346.316 | 1.756.000.000 | 282.943.176 |

(i) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,5%/năm - 7,3%/năm.
Như đã trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp các sổ tiết kiệm của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 7.756.524.247 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại ngân hàng này.

(ii) Phản ánh trái phiếu có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 8,0%/năm - 9,8%/năm.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tóm tắt tình hình hoạt động kinh doanh công ty con, công ty liên kết trong năm:

| STT | Tên công ty con/ công ty liên kết | Kết quả hoạt động kinh doanh |
|------------|---|-------------------------------------|
| 1 | Công ty PT CleverAds | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| 2 | Công ty Cổ phần Review Thông minh | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| 3 | Công ty Cổ phần Orion Media | Hoạt động kinh doanh có lỗ |
| 4 | Công ty Cổ phần NAH | Hoạt động kinh doanh có lỗ |
| 5 | Công ty Cổ phần ADTech | Hoạt động kinh doanh có lỗ |
| 6 | Công ty Cổ phần ADOP Vietnam | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| 7 | Công ty Cổ phần Mạng Quảng cáo Thông minh | Hoạt động kinh doanh có lỗ |
| 8 | Công ty TNHH Quảng cáo Thông minh Myanmar | Chưa hoạt động |

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần BE Group | 4.608.648.000 | - |
| Công ty Cổ phần Giải trí và Thể thao Điện tử Việt Nam | 3.875.997.095 | 1.335.305.771 |
| Công ty TNHH Thiết bị Y tế Phương Đông | 3.294.041.957 | 279.159.250 |
| Công ty TNHH The One Marketing Việt Nam | 663.810.000 | 908.325.000 |
| Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Tân Hiệp Phát | 468.822.571 | 1.285.690.647 |
| Công ty Cổ phần Bạch Minh | 83.497.735 | 762.335.038 |
| Công ty TNHH Grab | - | 4.272.294.445 |
| Công ty TNHH GPAY Network Việt Nam | - | 1.033.099.054 |
| Công ty TNHH Một thành viên TV Cộg | - | 782.711.017 |
| Các khách hàng khác | 25.661.847.097 | 13.434.533.649 |
| | 38.656.664.455 | 24.093.453.871 |
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 27) | 227.087.794 | - |

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng CIENCO 1 | 3.549.090.908 | - |
| Các đối tượng khác | 108.062.800 | 344.350.000 |
| | 3.657.153.708 | 344.350.000 |

8. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Chi hộ tiền dịch vụ quảng cáo trực tuyến | 39.089.005 | 69.537.665 |
| Phải thu thuế GTGT nhà thầu | - | 1.376.953.764 |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 1.406.548.939 | 227.696.163 |
| Lãi dự thu tiền cho vay | - | 22.000.000 |
| Lãi dự thu trái phiếu có kỳ hạn | - | 1.321.040.891 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 19.095.000 | - |
| Phải thu khác | 2.046.956 | 16.203.456 |
| | 1.466.779.900 | 3.033.431.939 |
| b. Dài hạn | | |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 597.127.500 | 323.127.500 |
| | 597.127.500 | 323.127.500 |
| Phải thu khác từ bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 27) | 39.089.005 | 69.537.665 |

9. NỢ XẤU

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|--------------------|------------------------------------|--------------------|--------------------|------------------------------------|-------------------|
| | Giá gốc (VND) | Giá trị có thể thu hồi (VND) | Dự phòng (VND) | Giá gốc (VND) | Giá trị có thể thu hồi (VND) | Dự phòng (VND) |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Mumi Việt | 10.330.380 | - | 10.330.380 | 10.330.380 | 10.330.380 | - |
| Công ty TNHH Khu Du lịch Vịnh Thiên Đường | 45.100.000 | - | 45.100.000 | 45.100.000 | 45.100.000 | - |
| Công ty TNHH Gogala | 50.913.079 | - | 50.913.079 | 50.913.079 | 50.913.079 | - |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Công trình nghỉ dưỡng S.P.A | 31.350.000 | - | 31.350.000 | 31.350.000 | 31.350.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển nhà Việt Nam | 41.454.545 | - | 41.454.545 | 41.454.545 | 41.454.545 | - |
| Công ty TNHH Xây dựng Hàng rào Biệt thự | 20.745.958 | - | 20.745.958 | 20.745.958 | 20.745.958 | - |
| Công ty TNHH Ila Việt Nam | 66.734.809 | - | 66.734.809 | 66.734.809 | 66.734.809 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT | 89.444.768 | - | 89.444.768 | 89.444.768 | 89.444.768 | - |
| Công ty TNHH Quảng cáo và Truyền thông Minh Thành Phát | 195.949.280 | - | 195.949.280 | 195.949.280 | 195.949.280 | - |
| | 552.022.819 | - | 552.022.819 | 552.022.819 | 552.022.819 | - |

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ đi dự phòng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 4.039.700 | 21.393.031 |
| | 4.039.700 | 21.393.031 |
| b. Dài hạn | | |
| Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.375.006.212 | 702.924.010 |
| Chi phí sửa chữa văn phòng | 513.231.175 | 776.722.681 |
| Khác | 14.732.408 | 64.547.215 |
| | 1.902.969.795 | 1.544.193.906 |

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị dụng cụ quản lý VND | Tổng VND |
|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu năm | 11.815.557.181 | 336.593.455 | 12.152.150.636 |
| Số dư cuối năm | 11.815.557.181 | 336.593.455 | 12.152.150.636 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu năm | 4.809.568.669 | 281.621.018 | 5.091.189.687 |
| Khấu hao trong năm | 1.388.682.493 | 31.186.362 | 1.419.868.855 |
| Số dư cuối năm | 6.198.251.162 | 312.807.380 | 6.511.058.542 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu năm | 7.005.988.512 | 54.972.437 | 7.060.960.949 |
| Tại ngày cuối năm | 5.617.306.019 | 23.786.075 | 5.641.092.094 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.506.927.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.430.247.000 VND).

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỜ TĂNG GIÁ

| | Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất VND |
|-------------------------------|--|
| NGUYÊN GIÁ | |
| Số dư đầu năm | 8.504.095.553 |
| Số dư cuối năm | 8.504.095.553 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | |
| Số dư đầu năm | - |
| Số dư cuối năm | - |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại ngày đầu năm | 8.504.095.553 |
| Tại ngày cuối năm | 8.504.095.553 |

Bất động sản mà Công ty đang nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại biệt thự LK4 - SL40, Lô TT96-9, khu đất phía Đông Nam dự án Khu đô thị mới Nam An Khánh và phần mở rộng khu B (Vinhomes Thăng Long) thuộc xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Do đây là bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá nên Công ty không thực hiện trích khấu hao. Trong năm cũng không phát sinh bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư mà Công ty đang nắm giữ bị giảm giá so với giá thị trường.

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp Bất động sản này để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp /khấu trừ trong năm | Số cuối năm |
|-------------------------------|----------------------|--------------------------|---------------------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 2.848.822.070 | 43.935.403.805 | 43.255.185.496 | 3.529.040.379 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.698.794.188 | 8.911.565.763 | 8.398.794.189 | 4.211.565.762 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 61.569.171 | 282.617.101 | 344.186.272 | - |
| Các loại thuế khác | 1.928.101.529 | - | 1.928.101.529 | - |
| | 8.537.286.958 | 53.129.586.669 | 53.926.267.486 | 7.740.606.141 |

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------|-----------------------|------------|
| | VND | VND |
| Sàn văn phòng 25 Nguyễn Huy Tưởng | 14.193.965.568 | - |
| | 14.193.965.568 | - |

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|----------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | | VND | | VND |
| Công ty TNHH Facebook Ireland | 19.449.044.730 | 19.449.044.730 | 13.913.297.904 | 13.913.297.904 |
| Công ty TNHH Google Ireland | 4.581.256.132 | 4.581.256.132 | 2.855.890.445 | 2.855.890.445 |
| Các đối tượng khác | 2.572.375.031 | 2.572.375.031 | 234.671.655 | 234.671.655 |
| | 26.602.675.893 | 26.602.675.893 | 17.003.860.004 | 17.003.860.004 |

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH GRAB | 313.500.000 | - |
| Công ty Cổ phần Kim Gia Phạm | 200.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Hồng Hạc Đại Lải | - | 626.294.086 |
| Đại học Quốc gia Hà Nội | - | 24.640.000 |
| Công ty Cổ phần Tích hợp Dịch vụ số | - | 233.200.000 |
| Các đối tượng khác | 1.712.773.948 | 2.666.936.280 |
| | 2.226.273.948 | 3.551.070.366 |

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|--------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 272.992.806 | 157.762.806 |
| Phải trả phần mua lại cổ phần | - | 1.965.125.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | - | - |
| | 272.992.806 | 2.122.887.806 |
| Phải trả khác là bên liên quan (Chi tiết xem Thuyết minh số 27) | - | 1.965.125.000 |
| | - | 1.965.125.000 |

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số đầu năm | | Tăng | Trong năm | | Giá trị | Số cuối năm | |
|--|------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | | Giảm | Số có khả năng trả nợ | | | |
| Vay ngắn hạn | | | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long (i) | - | - | 51.671.546.611 | 28.205.324.547 | 23.466.222.064 | 23.466.222.064 | - | - |
| Vay bên liên quan (ii) (Chi tiết tại Thuyết minh số 27) | - | - | 14.700.000.000 | 14.700.000.000 | - | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii) | - | - | 4.111.488.911 | - | 4.111.488.911 | 4.111.488.911 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (iv) | - | - | 884.198.681 | - | 884.198.681 | 884.198.681 | - | - |
| | - | - | 71.367.234.203 | 42.905.324.547 | 28.461.909.656 | 28.461.909.656 | - | - |

- (i) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng số 002/2019-HĐCVHM/NHCT140-CLEVERADS ký ngày 03 tháng 6 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 32.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức là 01 năm kể từ ngày 31 tháng 5 năm 2019. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh thương mại của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản mà Công ty đang nắm giữ với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 8.504.095.553 VND (xem Thuyết minh số 12) và Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 06.103/2019/HĐĐB/NHCT140-NGUYENKHANHTRINH ký ngày 31 tháng 5 năm 2019 giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Khánh Trinh. Khoản vay có thời hạn 03 tháng kể từ ngày giải ngân, chịu lãi suất 4%/năm.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn theo các Hợp đồng cho vay trong kỳ giữa ông Nguyễn Khánh Trinh và Công ty, các khoản vay nhằm mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh, có thời hạn 01 tháng, không chịu lãi suất và đã được tất toán toàn bộ trong năm.
- (iii) Khoản vay thông qua thẻ tín dụng từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, có hạn mức 7.750.000.000 VND với mục đích thanh toán chi phí quảng cáo cho Google. Khoản vay được miễn lãi 60 ngày kể từ ngày giải ngân, sau thời hạn miễn lãi khoản vay chịu lãi suất 30%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ số tiết kiệm của Công ty tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 7.756.524.247 VND như được trình bày tại Thuyết minh số 5.
- (iv) Khoản vay thông qua thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, có hạn mức 5.000.000.000 VND với mục đích thanh toán chi phí quảng cáo cho Google. Khoản vay được miễn lãi 60 ngày kể từ ngày giải ngân, sau thời hạn miễn lãi khoản vay chịu lãi suất 30%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|---------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 35.345.600.000 | 18.696.917.232 | 54.042.517.232 |
| Tăng vốn trong năm | 14.654.400.000 | (14.654.400.000) | - |
| Lợi nhuận trong năm | - | 20.272.655.136 | 20.272.655.136 |
| Số dư cuối năm trước | 50.000.000.000 | 24.315.172.368 | 74.315.172.368 |
| Số dư đầu năm nay | 50.000.000.000 | 24.315.172.368 | 74.315.172.368 |
| Tăng vốn trong năm (*) | 24.000.000.000 | (24.000.000.000) | - |
| Lợi nhuận trong năm | - | 34.925.610.980 | 34.925.610.980 |
| Số dư cuối năm nay | 74.000.000.000 | 35.240.783.348 | 109.240.783.348 |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 01 tháng 4 năm 2019, Công ty tăng vốn điều lệ lên 74 tỷ VND bằng việc sử dụng 24 tỷ VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 7.400.000 | 5.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 7.400.000 | 5.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 7.400.000 | 5.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 7.400.000 | 5.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 7.400.000 | 5.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 74.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 50.000.000.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

| Cổ đông | Số cuối năm | Vốn đã góp Tỷ lệ | Số đầu năm | Tỷ lệ |
|---|-----------------------|---------------------|-----------------------|-------------|
| | VND | % | VND | VND |
| Yello Digital Marketing Global Pte. LTD | 24.794.200.000 | 33,5% | 16.752.840.000 | 33,5% |
| Nguyễn Khánh Trình | 22.242.920.000 | 30,1% | 31.402.470.000 | 62,8% |
| CyberAgent Capital Inc. | 1.111.820.000 | 1,5% | 751.230.000 | 1,5% |
| Dư Khắc Châu | 740.000.000 | 1,0% | 1.093.460.000 | 2,2% |
| Các cổ đông khác | 25.111.060.000 | 33,9% | - | 0,0% |
| | 74.000.000.000 | 100% | 50.000.000.000 | 100% |

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: | | |
| Từ 1 năm trở xuống | 2.703.810.000 | 1.154.160.000 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 10.815.240.000 | 4.012.652.500 |
| | 13.519.050.000 | 5.166.812.500 |

Ngoại tệ các loại:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------|-------------|------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 1.125 | 1.281 |

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 224.904.806 | 123.108.358 |
| Chi phí nhân công | 19.350.757.306 | 19.449.001.849 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.419.868.855 | 1.168.137.612 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 278.086.974.804 | 287.883.392.700 |
| Chi phí khác bằng tiền | 9.291.509 | 23.495.524 |
| | 299.091.797.280 | 308.647.136.043 |

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, trái phiếu, tiền cho vay | 4.704.122.956 | 4.788.377.664 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 12.611.333 | - |
| | 4.716.734.289 | 4.788.377.664 |

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------------|----------------------|--------------------|
| Dự phòng giảm giá khoản đầu tư | 4.107.820.572 | 1.246.246 |
| Chi phí lãi vay | 371.894.145 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 20.044.483 | 180.569.451 |
| | 4.499.759.200 | 181.815.697 |

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | | |
| Chi phí nhân công | 3.000.612.500 | 2.901.548.473 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 224.904.806 | 123.108.358 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.060.623.859 | 879.438.194 |
| Trích lập dự phòng phải thu khó đòi | 552.022.819 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.991.685.912 | 3.519.348.617 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.202.933 | 12.424.090 |
| | 9.832.052.829 | 7.435.867.732 |
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm | | |
| Chi phí nhân công | 10.866.403.267 | 9.793.693.127 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 228.502.796 | 369.678.237 |
| Chi phí khác bằng tiền | 7.088.576 | 11.071.434 |
| | 11.101.994.639 | 10.174.442.798 |

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 8.911.565.763 | 5.220.730.384 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | 84.915.053 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 8.911.565.763 | 5.305.645.437 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 43.837.176.743 | 25.578.300.573 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i> | 720.652.070 | 525.351.349 |
| Thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 44.557.828.813 | 26.103.651.922 |
| <i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i> | 44.557.828.813 | 26.103.651.922 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 8.911.565.763 | 5.220.730.384 |

26. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 520 m² văn phòng tại số 27 Thăng Long, Phường 04, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê 3.000.000 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 6 năm tính từ ngày 12 tháng 9 năm 2019.

- Tổng số tiền thuê 407,5 m² văn phòng tại số 2 Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội với giá thuê 2.748.000 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 04 tháng 5 năm 2019.

Cam kết vốn

Ngày 26 tháng 9 năm 2017, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt tổng mức đầu tư cho Công ty TNHH Quảng cáo Thông minh Myanmar là 1.138.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 giá trị đã đầu tư là 0 VND và tổng giá trị đầu tư Công ty đã ký nhưng chưa thực hiện là 1.138.000.000 VND.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|--------------------|
| Nguyễn Khánh Trình | Cổ đông sáng lập |
| Công ty Cổ phần PT Cleverads | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Review Thông Minh | Công ty con |
| Công ty cổ phần ADOP Việt Nam | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Truyền thông NAH | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Orion Media | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Mạng Quảng cáo Thông Minh | Công ty liên kết |
| CÔNG TY Cổ phần Sói biển Trung thực | Đồng chủ sở hữu |
| Công ty Cổ phần Kho ứng dụng Thông Minh | Đồng chủ sở hữu |
| CleverAds Philippines Corporation | Đồng chủ sở hữu |
| Công ty Cổ phần JobsGO | Đồng chủ sở hữu |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-------------------------------------|----------------|------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | | |
| CleverAds Philippines Corporation | 8.552.408.950 | 6.919.373.473 |
| Công ty PT CleverAds | 2.508.381.104 | 2.125.167.366 |
| Công ty Cổ phần JobsGO | 1.533.159.309 | 249.708.872 |
| Công ty Cổ phần Review Thông Minh | 742.533.959 | 54.125.150 |
| Công ty Cổ phần Sói biển Trung thực | 422.535.381 | 69.482.198 |
| Mua hàng hóa dịch vụ | | |
| Công ty Cổ phần Review Thông Minh | 918.397.364 | - |
| CleverAds Philippines Corporation | 855.240.895 | - |
| Công ty Cổ phần JobsGO | 20.520.000 | 15.287.500 |
| Công ty Cổ phần Sói biển Trung thực | 56.835.779 | 44.864.385 |
| Nhận tiền vay/Trả gốc vay | | |
| Ông Nguyễn Khánh Trình | 14.700.000.000 | - |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|-------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Phải thu khách hàng | 227.087.794 | - |
| Công ty Cổ phần JobsGO | 195.635.283 | - |
| Công ty Cổ phần Sói biển Trung thực | 31.452.511 | - |
| Phải thu khác | 39.089.005 | 69.537.665 |
| Công ty Cổ phần Review Thông Minh | 39.089.005 | 69.537.665 |
| Phải trả khác | - | 1.965.125.000 |
| Ông Nguyễn Khánh Trình | - | 1.965.125.000 |

Thu nhập của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|--|-----------------------|-------------------------|
| Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác | 1.567.540.000 | 798.670.000 |

28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 17 tháng 01 năm 2020, Công ty đã thông qua một số nội dung sau:

- Phát hành cổ phiếu chào bán riêng lẻ trị giá 8.880.000.000 VND với mục đích phục vụ hoạt động mua bán sáp nhập, đầu tư vào doanh nghiệp tiềm năng cũng như bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Phát hành cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần với giá trị 60.867.960.000 VND với mục đích tăng vốn cổ phần.
- Phát hành cổ phiếu trị giá 1.852.770.000 VND với mục đích động viên, đãi ngộ người lao động trong Công ty.
- Thay đổi địa chỉ trụ sở chính Công ty thành: Tầng 3, nhà G1, tòa nhà Five Star, số 2 Kim Giang, phường Kim Giang, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
- Bầu ông Trần Văn Quân giữ chức vụ thành viên độc lập Hội đồng Quản trị.
- Miễn nhiệm chức danh thành viên độc lập Hội đồng Quản trị của ông Phó Đức Giang

Ngày 18 tháng 02 năm 2020, Công ty đã hoàn thành đợt chào bán 888.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 VND/cổ phần cho nhà đầu tư Yello Digital Marketing Global Pte. Ltd với giá bán 78.545 VND/cổ phiếu. Tổng số tiền thu thực tế từ việc chào bán cổ phiếu là 69.748.153.846 VND chênh lệch với số tiền thu dự kiến 193.846 VND do chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào thu nhập khác của Công ty.

Chi tiết số lượng cổ phần và tỷ lệ nắm giữ của các cổ đông của Công ty sau đợt phát hành cổ phiếu gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 06 tháng 3 năm 2020 như sau:

| STT | Tên cổ đông | Số cổ phần nắm giữ | Tỷ lệ % |
|-----|---|-----------------------|----------------|
| 1 | Yellow Digital Marketing Global Pte., Ltd | 3.367.420 | 40,63% |
| 2 | Nguyễn Khánh Trình | 2.224.292 | 26,84% |
| 3 | CyberAgent Capital Inc. | 111.182 | 1,34% |
| 4 | Dư Khắc Châu | 74.000 | 0,89% |
| 5 | Các cổ đông khác | 2.511.106 | 30,30% |
| | | 8.288.000 | 100,00% |

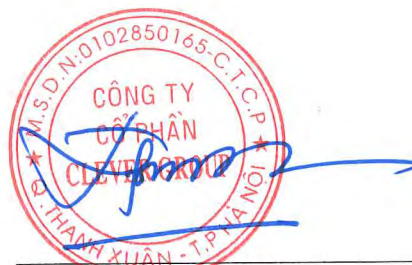
29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của báo cáo tài chính riêng năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của báo cáo năm nay, cụ thể như sau:

| Khoản mục | Số đã báo cáo | Phân loại lại | Số sau phân loại lại |
|--|----------------|-----------------|----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Bảng cân đối kế toán | | | |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 33.175.000.000 | 6.531.182.000 | 39.706.182.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 8.731.182.000 | (6.531.182.000) | 2.200.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 3.356.559.439 | (323.127.500) | 3.033.431.939 |
| Phải thu dài hạn khác | - | 323.127.500 | 323.127.500 |



Nguyễn Thị Hồi
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Nguyễn Khánh Trình
Giám đốc

Ngày 08 tháng 4 năm 2020

Văn phòng Hà Nội

Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, P. Láng Hạ,
Q. Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678

Website: www.deloitte.com/vn
Email: deloittevietnam@deloitte.com

© 2019 Deloitte Việt Nam

Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh

Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
57- 69F Đông Khởi, P. Bến Nghé,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84 28 7101 4555
Fax : +84 28 3910 0750